# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 30/06/2020

**Mã cổ phiếu: FCN**

**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

*Bản thuyết minh báo cáo tài chính*

*Hà Nội – Tháng 07 năm 2020*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*

**Mẫu số B 01 - DN**

| TÀI SẢN | MS | TM | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)** | **100** | | **3.037.831.804.682** | **2.906.543.773.896** |
| **I- Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **51** | **59.446.310.750** | **90.275.937.786** |
| 1 Tiền | 111 | | 58.446.310.750 | 90.275.937.786 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.000.000.000 | - |
| **II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **646.800.000** | **646.800.000** |
| 3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 646.800.000 | 646.800.000 |
| **III- Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **2.378.453.382.075** | **2.280.748.340.933** |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 1.681.921.890.619 | 1.694.036.379.469 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 208.772.801.599 | 119.827.753.732 |
| 5 Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 15.023.660.330 | 46.689.104.167 |
| 6 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 52 | 474.817.374.638 | 422.277.448.676 |
| 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (2.082.345.111) | (2.082.345.111) |
| **IV- Hàng tồn kho** | **140** | | **594.048.403.417** | **529.693.005.516** |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | 53 | 594.048.403.417 | 529.693.005.516 |
| **V- Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **5.236.908.440** | **5.179.689.661** |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 5.236.908.440 | 5.179.689.661 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 54 | | |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 54 | | |
| 4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5 Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | - |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)** | **200** | | **1.615.691.017.982** | **1.616.424.253.205** |
| **I Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **7.677.019.320** | **26.524.356.389** |
| 1 Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | 1.539.600.025 |
| 6 Phải thu dài hạn khác | 216 | 55 | 7.677.019.320 | 24.984.756.364 |
| **II Tài sản cố định** | **220** | | **392.368.408.919** | **408.966.140.231** |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | 56 | 239.577.001.863 | 257.103.766.102 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *395.122.669.914* | *400.585.256.290* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(155.545.668.051)* | *(143.481.490.188)* |
| 2 Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 57 | 111.088.979.785 | 108.209.963.643 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | *132.010.051.618* | *131.866.689.258* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *226* | | *(20.921.071.833)* | *(23.656.725.615)* |
| 3 Tài sản cố định vô hình | 227 | 58 | 41.702.427.271 | 43.652.410.486 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *51.633.487.792* | *51.620.697.005* |
| *- Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(9.931.060.521)* | *(7.968.286.519)* |
| **IV Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **22.249.256.930** | **20.781.651.159** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 22.249.256.930 | 20.781.651.159 |
| **V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **1.145.297.263.121** | **1.107.818.653.121** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.039.275.670.862 | 1.001.797.060.862 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 106.021.592.259 | 106.021.592.259 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **48.099.069.692** | **52.333.452.305** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 48.099.069.692 | 52.333.452.305 |
| **VII Lợi thế thương mại** | **269** | | **-** | **-** |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)** | **270** | | **4.653.522.822.664** | **4.522.968.027.101** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020*

**Mẫu số B 01 - DN**

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 30/06/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|---|---|---|---|
| **A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)** | **300** | | **2.594.664.939.051** | **2.445.088.943.047** |
| **I- Nợ ngắn hạn** | **310** | | **2.314.108.003.053** | **2.135.292.596.517** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 573.308.765.463 | 615.126.351.393 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 32.653.733.448 | 48.080.397.225 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.11 | 91.433.600.898 | 88.652.849.833 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 7.633.709.269 | 377.575.627 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.12 | 449.801.284.135 | 441.564.771.619 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.13 | 327.959.878.369 | 326.365.645.581 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.10 | 831.317.031.471 | 615.125.005.239 |
| **II- Nợ dài hạn** | **330** | | **280.556.935.998** | **309.796.346.530** |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 2.081.861.603 | 2.081.861.603 |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.14 | 278.475.074.395 | 307.714.484.927 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | 5.14 | | - |
| **B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)** | **400** | | **2.058.857.883.613** | **2.077.879.084.054** |
| **I- Vốn chủ sở hữu** | **410** | **5.15** | **2.058.857.883.613** | **2.077.879.084.054** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.195.388.930.000 | 1.195.388.930.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *1.195.388.930.000* | *1.195.388.930.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 418.206.069.395 | 418.206.069.395 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (13.935.465.178) | |
| 8 Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 297.446.985.202 | 258.791.893.941 |
| 11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 161.751.364.194 | 205.492.190.718 |
| *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | 147.509.553.827 | 12.216.734.413 |
| *- LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | 14.241.810.367 | 193.275.456.305 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)** | **440** | | **4.653.522.822.664** | **4.522.968.027.101** |

*Ngày 29 tháng 07 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phan Vương Cường | Nguyễn Thị Nghiên | Nguyễn Văn Thanh |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

*Quý II năm 2020*

**Mẫu số B02a-DN**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý này | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.16 | 395.779.984.339 | 423.118.155.396 | 671.140.864.989 | 832.244.429.061 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | - |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)** | **10** | | **395.779.984.339** | **423.118.155.396** | **671.140.864.989** | **832.244.429.061** |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.17 | 336.995.968.920 | 383.908.475.427 | 560.657.914.175 | 715.947.499.827 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)** | **20** | | **58.784.015.419** | **39.209.679.969** | **110.482.950.814** | **116.296.929.234** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.18 | 125.842.959.441 | 196.955.032.528 | 125.974.894.305 | 197.407.977.524 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 5.19 | 152.710.990.127 | 120.987.756.316 | 166.999.423.854 | 134.878.423.272 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | 23 | | *30.192.942.304* | *26.265.686.483* | *43.918.323.189* | *40.049.355.638* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 3.760.935.432 | 3.250.360.343 | 6.604.195.655 | 5.307.766.517 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 25.246.668.999 | 26.271.689.248 | 43.555.004.082 | 44.493.673.334 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}** | **30** | | **2.908.380.302** | **85.654.906.590** | **19.299.221.528** | **129.025.043.635** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.20 | 207.852.502 | 23.870.076.665 | 20.724.561.580 | 62.354.211.419 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.20 | 738.859.876 | 10.781.975.884 | 22.481.224.582 | 54.820.890.964 |
| **13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **(531.007.374)** | **13.088.100.781** | **(1.756.663.002)** | **7.533.320.455** |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **2.377.372.928** | **98.743.007.371** | **17.542.558.526** | **136.558.364.090** |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.21 | 267.711.039 | 20.374.508.771 | 3.300.748.159 | 27.937.580.115 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)** | **60** | | **2.109.661.889** | **78.368.498.600** | **14.241.810.367** | **108.620.783.975** |

*Ngày 29 tháng 07 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phan Vương Cường | Nguyễn Thị Nghiên | Nguyễn Văn Thanh |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**MẪU SỐ B 03 - DN**

| | CHỈ TIÊU | MS | TM | Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|---|---|---|---|---|
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. | ***Lợi nhuận trước thuế*** | **01** | | **17.542.558.526** | **136.558.364.090** |
| 2. | ***Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| | - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 25.844.999.933 | 21.681.417.387 |
| | - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.006.342.653) | (106.950.835.085) |
| | - Chi phí lãi vay | 06 | | 43.918.323.189 | 40.049.355.638 |
| 3. | ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | **08** | | **84.299.538.995** | **91.338.302.030** |
| | - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (59.522.821.973) | 13.739.860.189 |
| | - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (64.355.397.901) | (120.744.709.671) |
| | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp) | 11 | | (29.177.367.855) | 70.124.926.430 |
| | - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 4.177.163.834 | (104.862.856) |
| | - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (43.918.323.189) | (40.049.355.638) |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (11.500.000.000) | (41.168.838.786) |
| | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 49.803.703.324 | |
| | - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | (17.834.246.191) |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | | **(70.193.504.765)** | **(44.698.924.493)** |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (44.048.955.653) | (7.064.797.977) |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 54.166.927.500 |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | (160.148.500.000) |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (90.287.110.000) | (37.336.031.112) |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 24.126.640.000 |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 682.792.860 | 3.153.785.576 |
| | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | | **(133.653.272.793)** | **(123.101.976.013)** |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | - | - |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | |
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | (13.935.465.178) | |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 715.774.418.383 | 850.014.848.453 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (499.684.181.164) | (690.677.913.173) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (29.137.621.519) | (25.614.378.064) |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|---|---|---|---|
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | 40 | | 173.017.150.522 | 133.722.557.216 |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | 50 | | (30.829.627.036) | (34.078.343.290) |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | 60 | | 90.275.937.786 | 114.019.140.473 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | 70 | 5.1 | 59.446.310.750 | 79.940.797.183 |

*Ngày 29 tháng 07 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phan Vương Cường | Nguyễn Thị Nghiên | Nguyễn Văn Thanh |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020***

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1. Hình thức sở hữu vốn

**Công ty Cổ phần FECON** (sau đây được viết tắt là "Công ty") được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103004661 ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 17 tháng 10 năm 2019, mã số doanh nghiệp là 0101502599.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 15 tháp CEO, lô HH2 – 1, khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ: 1.195.388.930.000 đồng

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, xây lắp, thương mại và dịch vụ.

### 3. Ngành, nghề kinh doanh

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Mua bán, khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn, văn phòng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Tư vấn, môi giới và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Dịch vụ kho vận;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi;
- Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA)...;
- Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT);
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê xe ô tô;
- Vận tải hàng hoá và vận chuyển hành khách.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ trưởng Bô Tài chính.

### 4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

| **Thời gian quá hạn** | **Mức trích lập dự phòng** |
|---|---|
| Trên 06 tháng đến dưới 01 năm | 30% |
| Từ 01 năm đến dưới 02 năm | 50% |
| Từ 02 năm đến dưới 03 năm | 70% |
| Trên 03 năm | 100% |

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi dựa vào đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Nguyên giá TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác (vận chuyển, lắp đặt, chạy thử...) có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Việc ghi nhận tài sản cố định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 25/04/2013.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình***

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định hiện hành về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Cụ thể:

| | |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 - 20 năm |
| Dụng cụ, thiết bị quản lý | 03 - 08 năm |
| Tài sản cố định khác | 03 - 10 năm |
| Quyền sử dụng đất, nhà | 25 - 50 năm |
| Phần mềm máy tính | 03 – 10 năm |

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính**

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính :** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

***7.2.Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính***: TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty.

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

**8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

***Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:***

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

***Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính***

***Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:*** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left| \text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right| \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019, không có khoản đầu tư tài chính nào cần trích lập dự phòng**

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**12. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ*** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***13.3. Doanh thu hoạt động tài chính***: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

***13.4. Doanh thu Hợp đồng xây dựng:*** Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A – B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng**

***Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm:*** Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp. Giá vốn của doanh thu xây dựng đối với các công trình vẫn còn đang tiếp tục thi công được xác định trên cơ sở ước tính căn cứ vào dự toán công trình.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 20%.

**17. Bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: VND*

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 22.373.931.951 | 19.622.543.109 |
| Tiền gửi ngân hàng | 36.072.378.799 | 70.653.394.677 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.000.000.000 | - |
| **Tổng** | **59.446.310.750** | **90.275.937.786** |

### 5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 295.712.562.880 | 273.210.076.435 |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 466.000.000 | 20.000.000 |
| Phải thu khác | 178.638.811.758 | 149.047.372.241 |
| **Tổng** | **474.817.374.638** | **422.277.448.676** |

### 5.3 Hàng tồn kho

| | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Hàng mua đang đi trên đường | | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 20.513.285.702 | 18.620.223.001 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.082.445.064 | 863.933.396 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 542.010.159.967 | 490.285.251.888 |
| Hàng hoá | 30.442.512.684 | 19.923.597.231 |
| **Tổng** | **594.048.403.417** | **529.693.005.516** |

### 5.5 Phải thu dài hạn khác

| | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 7.677.019.320 | 24.984.756.364 |
| **Tổng** | **7.677.019.320** | **24.984.756.364** |

## 5.6 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2020** | **2.636.995.426** | **359.870.794.721** | **17.805.940.447** | **1.452.646.476** | **18.818.879.220** | **400.585.256.290** |
| **Tăng trong kỳ** | **-** | **21.594.790.910** | **-** | **-** | **143.636.363** | **21.738.427.273** |
| Mua trong kỳ | | | | | 143.636.363 | 143.636.363 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | | 21.594.790.910 | | | | 21.594.790.910 |
| Tăng khác | | | | | | - |
| **Giảm trong kỳ** | **-** | **27.201.013.649** | **-** | **-** | **-** | **27.201.013.649** |
| Thanh lý, nhượng bán | | 27.201.013.649 | | | | 27.201.013.649 |
| Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư tại 30/06/2020** | **2.636.995.426** | **354.264.571.982** | **17.805.940.447** | **1.452.646.476** | **18.962.515.583** | **395.122.669.914** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2020** | **2.197.676.831** | **118.414.413.305** | **12.298.660.585** | **873.098.419** | **9.697.641.048** | **143.481.490.188** |
| **Tăng trong kỳ** | **131.147.246** | **17.494.318.882** | **450.824.930** | **71.230.814** | **715.207.507** | **18.862.729.379** |
| Khấu hao trong kỳ | 131.147.246 | 17.494.318.882 | 450.824.930 | 71.230.814 | 715.207.507 | 18.862.729.379 |
| **Giảm trong kỳ** | **-** | **6.798.551.516** | **-** | **-** | **-** | **6.798.551.516** |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | 6.798.551.516 | | | | 6.798.551.516 |
| Giảm khác | | | | | | - |
| **Số dư tại 30/06/2020** | **2.328.824.077** | **129.110.180.671** | **12.749.485.515** | **944.329.233** | **10.412.848.555** | **155.545.668.051** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | | |
| **Tại 01/01/2020** | **439.318.595** | **241.456.381.416** | **5.507.279.862** | **579.548.057** | **9.121.238.172** | **257.103.766.102** |
| **Tại 30/06/2020** | **308.171.349** | **225.154.391.311** | **5.056.454.932** | **508.317.243** | **8.549.667.028** | **239.577.001.863** |

## 5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| **Số dư tại 01/01/2020** | **129.557.946.060** | **2.308.743.198** | **131.866.689.258** |
| **Tăng trong kỳ** | **21.656.062.360** | **-** | **21.656.062.360** |
| Thuê tài chính trong kỳ | 21.656.062.360 | | 21.656.062.360 |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | | | - |
| Tăng khác | | | - |
| **Giảm trong kỳ** | **21.512.700.000** | **-** | **21.512.700.000** |
| Trả lại tài sản cố định thuê tài chính | 21.512.700.000 | | 21.512.700.000 |
| Giảm khác | | | - |
| **Số dư tại 30/06/2020** | **129.701.308.420** | **2.308.743.198** | **132.010.051.618** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| **Số dư tại 01/01/2020** | **23.399.061.770** | **257.663.845** | **23.656.725.615** |
| **Tăng trong kỳ** | **5.019.496.552** | **-** | **5.019.496.552** |
| Khấu hao trong kỳ | 5.019.496.552 | | 5.019.496.552 |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | | | - |
| Tăng khác | | | - |
| **Giảm trong kỳ** | **7.755.150.334** | **-** | **7.755.150.334** |
| Trả lại tài sản cố định thuê tài chính | 7.755.150.334 | | 7.755.150.334 |
| Giảm khác | | | - |
| **Số dư tại 30/06/2020** | **20.663.407.988** | **257.663.845** | **20.921.071.833** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại 01/01/2020** | **106.158.884.290** | **2.051.079.353** | **108.209.963.643** |
| **Tại 30/06/2020** | **109.037.900.432** | **2.051.079.353** | **111.088.979.785** |

## 5.8 Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất, nhà | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2020** | **23.613.527.273** | **241.800.000** | **26.840.252.475** | **925.117.257** | **51.620.697.005** |
| **Tăng trong kỳ** | **12.790.787** | **-** | **-** | **-** | **12.790.787** |
| Mua trong kỳ | | | | | - |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 12.790.787 | | | | 12.790.787 |
| Tăng do XĐGTDN cổ phần hóa | | | | | - |
| **Giảm trong kỳ** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **Số dư tại 30/06/2020** | **23.626.318.060** | **241.800.000** | **26.840.252.475** | **925.117.257** | **51.633.487.792** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | | | |
| **Số dư tại 01/01/2020** | **850.271.824** | **22.689.452** | **6.620.228.739** | **475.096.504** | **7.968.286.519** |
| **Tăng trong kỳ** | **279.704.467** | **15.029.918** | **1.645.052.921** | **22.986.696** | **1.962.774.002** |
| Khấu hao trong kỳ | 279.704.467 | 15.029.918 | 1.645.052.921 | 22.986.696 | 1.962.774.002 |
| **Giảm trong kỳ** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** |
| **Số dư tại 30/06/2020** | **1.129.976.291** | **37.719.370** | **8.265.281.660** | **498.083.200** | **9.931.060.521** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | | | |
| **Tại 01/01/2020** | **22.763.255.449** | **219.110.548** | **20.220.023.736** | **450.020.753** | **43.652.410.486** |
| **Tại 30/06/2020** | **22.496.341.769** | **204.080.630** | **18.574.970.815** | **427.034.057** | **41.702.427.271** |

## 5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 22.249.256.930 | 20.781.651.159 |
| **Tổng** | **22.249.256.930** | **20.781.651.159** |

## 5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 831.317.031.471 | 615.125.005.239 |

## 5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 60.996.141.768 | 49.575.656.918 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 30.211.867.375 | 38.411.119.216 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 225.591.755 | 666.073.699 |
| **Tổng** | **91.433.600.898** | **88.652.849.833** |

## 5.12 Chi phí phải trả

| | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Chi phí trích trước, phải trả | 449.801.284.135 | 441.564.771.619 |
| **Tổng** | **449.801.284.135** | **441.564.771.619** |

## 5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 327.959.878.369 | 326.365.645.581 |
| **Tổng** | **327.959.878.369** | **326.365.645.581** |

## 5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn và trái phiếu chuyển đổi

| | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Vay dài hạn và nợ thuê tài chính | 278.475.074.395 | 307.714.484.927 |
| **Tổng** | **278.475.074.395** | **307.714.484.927** |

## 5.15 Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn mua trái phiếu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại 01/01/2019** | **943.445.620.000** | **285.737.869.395** | **48.312.711.503** | **-** | **197.421.157.693** | **212.640.280.362** | **1.687.557.638.953** |
| Tăng vốn | 195.031.800.000 | 132.468.200.000 | (48.312.711.503) | | | - | 279.187.288.497 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | 193.275.456.305 | 193.275.456.305 |
| Trích lập các quỹ | | | | | 61.370.736.248 | (81.827.648.331) | (20.456.912.083) |
| Chia cổ tức | 56.911.510.000 | | | | | (113.847.741.000) | (56.936.231.000) |
| Tăng khác | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | (4.748.156.618) | (4.748.156.618) |
| **Số dư tại 31/12/2019** | **1.195.388.930.000** | **418.206.069.395** | **-** | **-** | **258.791.893.941** | **205.492.190.718** | **2.077.879.084.054** |
| **Số dư tại 01/01/2020** | **1.195.388.930.000** | **418.206.069.395** | **-** | **-** | **258.791.893.941** | **205.492.190.718** | **2.077.879.084.054** |
| Tăng vốn | | | | | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | 14.241.810.367 | 14.241.810.367 |
| Trích lập các quỹ | | | | | 38.655.091.261 | (57.982.636.891) | (19.327.545.630) |
| Chia cổ tức | | | | | | - | - |
| Tăng khác | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | (13.935.465.178) | | | (13.935.465.178) |
| Đánh giá lại tỷ giá | - | - | | | - | - | - |
| **Số dư tại 30/06/2020** | **1.195.388.930.000** | **418.206.069.395** | **-** | **(13.935.465.178)** | **297.446.985.202** | **161.751.364.194** | **2.058.857.883.613** |

## 5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

### b. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|---|---|
| **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | | |
| Vốn góp đầu kỳ | *1.195.388.930.000* | 943.445.620.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| Vốn góp cuối kỳ | 1.195.388.930.000 | 943.445.620.000 |

### c. Cổ phiếu

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|---|---|
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** | **119.538.893** | **94.344.562** |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán** | **119.538.893** | **94.344.562** |
| Cổ phiếu phổ thông | 119.538.893 | 94.344.562 |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** | **119.538.893** | **94.344.562** |
| Cổ phiếu phổ thông | 119.538.893 | 94.344.562 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

### d. Các Quỹ của doanh nghiệp

| | Tại 30/06/2020 VND | Tại 01/01/2020 VND |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 297.446.985.202 | 258.791.893.941 |
| **Tổng** | **297.446.985.202** | **258.791.893.941** |

## 5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ | 671.140.864.989 | 832.244.429.061 |
| **Tổng** | **671.140.864.989** | **832.244.429.061** |

## 5.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ | 560.657.914.175 | 715.947.499.827 |
| **Tổng** | **560.657.914.175** | **715.947.499.827** |

## 5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 682.792.860 | 3.153.785.576 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | 193.894.920.000 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 3.596.040.000 | |
| Doanh thu các hoạt động tài chính khác | 121.696.061.445 | 359.271.948 |
| **Tổng** | **125.974.894.305** | **197.407.977.524** |

## 5.19 Chi phí tài chính

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay, thuê tài chính | 43.918.323.189 | 40.049.355.638 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 94.238.280.000 |
| Chi phí các hoạt động tài chính khác | 123.081.100.665 | 590.787.634 |
| **Tổng** | **166.999.423.854** | **134.878.423.272** |

## 5.20 Thu nhập khác/ Chi phí khác

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|---|---|
| **Thu nhập khác** | | |
| Thu nhập thanh lý tài sản | 20.520.976.396 | |
| Thu nhập khác | 203.585.184 | 62.354.211.419 |
| **Tổng** | **20.724.561.580** | **62.354.211.419** |
| **Chi phí khác** | | |
| Chi phí thanh lý | 20.408.427.383 | |
| Chi phí khác | 2.072.797.199 | 54.820.890.964 |
| **Tổng** | **22.481.224.582** | **54.820.890.964** |
| **Thu nhập khác thuần** | **(1.756.663.002)** | **7.533.320.455** |

## 5.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

| | Kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND | Kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán trước thuế** | **17.542.558.526** | **136.558.364.090** |
| **Thu nhập chịu thuế** | **16.503.740.795** | **136.558.364.090** |
| Thuế suất áp dụng | 20% | 20% |
| **Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành** | **3.300.748.159** | **27.937.580.115** |

*Hà Nội ngày 29 tháng 07 năm 2020*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Phan Vương Cường | Nguyễn Thị Nghiên | Nguyễn Văn Thanh |